

UNIT 9. A FIRST - AID COURSE

Khóa học sơ cứu

VOCABULARY PART

1. a victim /'vɪktɪm/ (n): nạn nhân
2. nose bleed / nəʊz - bli:d/(n): chảy máu mũi
3. revive /rɪ'vaɪv/(v): xem lại, xét lại, đọc lại
4. bee sting (n): vết ong đốt
5. shock /ʃɒk/(n): cơn sốc
6. an emergency /i'mɜːdʒənsi/(n): cấp cứu, tình trạng khẩn cấp
7. overheat /,əʊvə'hi:t/(v): quá nóng
8. an ambulance /'æmbjələns/(n): xe cứu thương
9. a blanket /'blæŋkɪt/(n): cái chăn
10. calm down: bình tĩnh
11. fall off (v): ngã xuống
12. alcohol /'ælkəhɒl/(n): rượu
13. hit /hɪt/(v): đụng, đánh
14. minimize /'mɪnɪmaɪz/(v): giảm đến mức tối thiểu
15. - conscious /'kɒŋʃəs/(a): tỉnh táo ><
unconscious (a) không tỉnh táo
+ consciousness (n) sự tỉnh táo ><
unconsciousness
16. tissue /'tɪʃuː/(n): mô
17. bleed /bli:d/(v): chảy máu
18. + blood (n) máu
19. tap /tæp/(n): vòi nước
20. handkerchief /'hæŋkətʃɪf/(n): khăn tay
21. pack /pæk/(n): túi
22. wound /wu:nd/(n) (v): vết thương/ gây ra vết thương
23. sterile /'sterail/(a): vô trùng
24. tight /taɪt/(a): chặt
25. cheer up (v): làm cho vui
26. lane /leɪn/(n): đường
27. first aid (n): sơ cứu
28. ease /i:z/(v): làm giảm
29. fall asleep (v): ngủ
30. anxiety /æŋ'zaɪəti/(v): mối lo lắng
+ anxious (a) – about sth/ for sb: bồn chồn, lo lắng
31. awake /ə'weɪk/(a): thức
32. inform /ɪn'fɔ:m/(v): thông báo
+ informative (a): có nhiều thông tin
33. condition /kən'dɪʃn/(n): điều kiện
34. schedule /'skedʒu:l/(n): kế hoạch
35. injured /'ɪndʒəd/(a): bị thương
+ an injury (n): một chấn thương
+ the injured (n) người bị thương
36. burn /bɜ:n/ (n): chỗ bỏng, vết bỏng
37. bandage /'bændɪdʒ/(n): băng cá nhân
38. injection/ɪn'dʒekʃn/(n): mũi tiêm
+ inject (v) tiêm
39. stretcher /'stretʃə(r)/(n): cái cáng
40. crutches /krʌtʃ/(n): cái nạng
41. a wheelchair /'wi:lʃeə(r)/(n): xe đẩy
42. a scale /skeɪl/(n): cái cân
43. an eye chart (n): bảng đo thị lực
44. faint /feɪnt/(a): ngất (xiu)
+ fainting (n) sự ngất xỉu
45. elevate /'elɪveɪt/(v): nâng lên
+ an elevator (n) thang máy

LANGUAGE FOCUS

Thì tương lai đơn - The simple future tense

* cấu tạo:

shall/ will + V bare-infinitive (nguyên mẫu không to)

* Cách dùng:

- **Thì tương lai đơn diễn tả một hành động sẽ xảy ra tại một thời điểm nào đó ở tương lai.**

Ví dụ:

- He will finish his work tomorrow.

Ngày mai anh ấy sẽ làm xong công việc của mình.

- Our team will win the cup.

Đội chúng ta sẽ đoạt cúp vô địch.

- **Chúng ta dùng thì tương lai đơn để dự đoán điều có thể xảy ra trong tương lai.**

Ví dụ:

- According to the weather report, it will be cloudy tomorrow.

Theo dự báo thời tiết, ngày mai trời sẽ nhiều mây.

- Be careful! You'll hurt yourself! Coi chừng, bạn sẽ bị thương đấy!

<i>Khẳng định</i>	<i>Phủ định</i>	<i>Nghi vấn</i>
S + will/ shall + bare-infinitive.	S + will/ shall + not + bare-infinitive.	Will/ Shall + S + bare-infinitive?

won't = will not

shan't = shall not

Exercise part

Bài 1: Cho dạng đúng của thì tương lai với các động từ trong ngoặc

1. I (do)_____it for you tomorrow.
2. My father (call)_____you in 5 minutes.
3. We believe that she (recover)_____from her illness soon.
4. I promise I (return)_____to school on time.
5. If it rains, he (stay)_____at home.
6. You (take) me to the zoo this weekend?
7. I think he (not come)_____back his hometown.
8. I guess that mom (be) _____ home soon

Bài 1: Sắp xếp câu:

1. He/ wish/ Bin/ come/party/ next week.

-> _____

2. If/ she/ not/ learn/ very hard/,/she/not/ pass/ test.

-> _____

3. Minh/ take/ the zoo/ next Sunday?

-> _____

4. I/ believe/ Huynh/ recover/ illness/ soon.

-> _____

5. They/ drink/ in the same restaurant/ next week.

-> _____